TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:99/2019/DS - PT
Ngày: 22-8-2019
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Minh Tự

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Vũ Lăng, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số :03/2019/DS-ST ngày 12/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 224A/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà La Liên H, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 158, T, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:Ông Giang Minh C, Văn phòng Luật sư Giang Minh C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

2. Bị đơn: Ông La Quang M sinh năm 1949. Địa chỉ: Số 15/47/5, H, phường A, quận N, TP C (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông M là ông La Quang C, sinh năm 1951, theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2015 (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:Ông Đồng Văn H, Văn phòng Luật sư Trung Tín L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Ông La Quang V, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số 160A, T, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Tiêu Thị T, sinh năm 1923 (mất ngày 11/01/2017)

Địa chỉ: Số 158, T, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T.

- Bà Phạm Kim A, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 221/1B, P, phường K, quận L, thành phố H.

- Bà Phạm Kim H, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số 158, T, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà H là bà Phạm Kim A, sinh năm 1982, theo văn bản ủy quyền ngày 15/9/2015.

- Ông La Quang C, sinh năm 1951.

- Bà Tô Nguyệt H, sinh năm 1951

- Bà La Mỹ V, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Số 243/5, T, phường V, thành phố T, tỉnh T.

- Bà La Mỹ N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 0705, chung cư Schec 2, đường số 4, phường A, quận I, TP H.

Người đại diện hợp pháp của bà H, bà V, bà Ng là ông La Quang C, sinh năm 1951, theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2015 và 16/9/2015.

- Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 07, Lê Thánh Tôn, khóm T, phường E, thành phố T, tỉnh T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà La Liên H và đồng bị đơn ông La Quang V, ông La Quang C là người đại diện hợp pháp của ông La Quang M trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 4 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án bà La Liên H trình bày như sau:

Cha bà là cụ La C, sinh năm 1915 (chết ngày 12/02/1995) và mẹ bà là cụ Tiêu Thị T, sinh năm 1923 (chết năm 2017) có tổng cộng 04 người con gồm ông La Quang M, ông La Quang C, ông La Quang V và bà La Liên H. Ông C và bà T sống trên đất thuê của ông Châu Tử L. Đến ngày 18/5/1991, ông Châu Tử L chuyển nhượng phần đất 218,8m^2 cho ông La C và bà Tiêu Thị T với số tiền 1.000.000 đồng (số tiền này do bà Liên H đóng góp) và đã xây dựng nhà ở tạm bợ bằng lá. Đến năm 1995 ông La C mất, ngày 22/12/1996 ông M, ông C, ông V và bà H cùng nhau đứng ra làm tờ ưng thuận cho mẹ là bà T đứng tên trong sở hữu giấy tờ nhà đất (BL 14). Ngày 26/9/2009 bà T lập hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất cho đồng sở hữu gồm ông M, ông V và bà H cho đến nay. Việc mua đất và xây dựng hai căn nhà giữa và nhà sau được mẹ bà và ông La Quang V xác nhận vào ngày 16/01/2010. Riêng ông C không được đứng tên do ông C đã được bà T tặng cho sở hữu tài sản khác rồi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà H nhiều lần thay đổi yêu cầu khởi kiện, nhưng tại bản khai ngày 02/01/2019 và tại phiên tòa hôm nay bà rút lại một phần đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia tài sản tranh chấp như sau:

Do bà đã bỏ tiền ra mua đất và xây dựng nhà giữa, nhà sau, bà đã bỏ công sức đóng góp tu bổ, tôn tạo bảo tồn gìn giữ nhà đất, nên bà yêu cầu được hưởng 2/3 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở thuộc thửa số 106, tờ bản đồ số 7, diện tích 218,8m^2, tọa lạc tại số 158, đường T, khóm Y, phường X, thành phố T, còn lại 1/3 giá trị tài sản chia đều cho ông M, ông V, bà xin được nhận tài sản và sẽ hoàn lại 1/3 giá trị tài sản cho ông M và ông V.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông La Quang M (người đại diện ông La Quang C) trình bày như sau: Nguồn gốc nhà và đất do cha mẹ ông là cụ ông La C và cụ bà Tiêu Thị T tạo ra thuộc thửa số 106, tờ bản đồ số 7, diện tích 218,8m^2, tọa lạc tại số 158, Trần Phú, khóm Y, phường X, thành phố T và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1992, đến năm 1995 cha mất, mẹ ông tiếp tục sử dụng nhà và đất đến năm 2009 cụ T tặng cho ông, bà H và ông V đứng tên đồng sở hữu và được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận đồng sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Bà H lớn lên đến khi có gia đình sống và kinh doanh tại nhà cha mẹ, theo ông bổn phận của bà H là phải tôn tạo, tu sửa nhà chung mới hợp lý, nếu có sửa chữa, tôn tạo phải có giấy phép xây dựng, việc bà H sửa chữa nhà là do kinh doanh bột bánh in sử dụng bằng những thiết bị có điện thế 3 pha, khi nhà xuống cấp nên phải tu sửa.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại bản khai ngày 19/02/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm ông M đồng ý chia tài sản chung nhà và đất thuộc thửa số 106, yêu cầu chia mỗi người được hưởng 1/3 giá trị nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở do UBND thị xã T cấp chung cho 3 người La Liên H, La Quang V và La Quang M theo giá trị nhà đất đã được Tòa án định giá.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông La Quang V trình bày như sau: Nguồn gốc nhà và đất số 158 là của cha, mẹ ông là cụ ông La C và cụ bà Tiêu Thị T, khi ba ông qua đời thì quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà 158, Trần Phú, phường Y, thành phố T thuộc về mẹ ông, mẹ ông đã làm thủ tục tặng cho ông, ông M và bà H đứng tên đồng sở hữu.

Còn bà H trước đây có bỏ tiền ra mua đất hay không thì ông không biết, ông chỉ biết cha ông và cụ Châu Tử L có làm giấy chuyển nhượng đất ở cho cha ông, còn việc ông ký tên vào giấy xác nhận bà H bỏ tiền ra chi trả tiền mua đất cho cụ L và nhà sau địa chỉ số 158 do bà H bỏ tiền ra xây dựng, là vì khi mẹ ông cho anh em đồng sở hữu, ông nghe nhiều người kể lại bà H có những lời to tiếng khó nghe đối với mẹ nên ông mới ký vào giấy xác nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại bản tự khai ngày 19/02/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm ông V đồng ý chia tài sản chung nhà và đất thuộc thửa số 106, yêu cầu chia mỗi người được hưởng 1/3 giá trị nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở do UBND thị xã T cấp chung cho 3 người La Liên H, La Quang V và La Quang M theo giá trị nhà đất đã được Tòa án định giá.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn ông La Quang C trình bày như sau: Nhà và đất thửa số 106, tờ bản đồ số 7, diện tích 218,8m^2, tọa lạc tại số 158, T, khóm Y, phường X, thành phố T là của cha mẹ ông tự tạo, tự bỏ tiền ra mua chứ không một người con nào xuất tiền ra mua đất vì hồi đó anh em còn quá nhỏ, khi cha ông qua đời để lại cho mẹ ông làm sở hữu chủ, đến năm 2009 do mẹ tuổi cao nên tặng cho lại nhà và đất cho ông La Quang M, La Quang V, La Liên H đứng tên đồng sở hữu, do ông đi làm ăn xa nên không có mặt để đứng tên đồng sở hữu.

Việc bà H cho rằng bà bỏ tiền ra mua thửa đất 106 là không có, còn tiền bỏ ra xây dựng nhà nói đúng ra bà H ở kinh doanh, khi nhà xuống cấp nên sửa lại ở và kinh doanh và phải bảo quản tất cả nhà và đất ở, bà La Liên H đòi quyền lợi mà không có chứng cứ đòi chia nhà và đất phần nhiều hơn, theo ông các bị đơn đòi quyền lợi chia đều cho nhau là hợp lý, ai cũng có công sức như nhau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn bà Tô Nguyệt H, chị La Mỹ V, chị La Mỹ Ng đại diện có ông La Quang C trình bày: thống nhất theo lời trình bày của ông La Quang C.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, chị Phạm Kim H, chị Phạm Kim A, chị A cũng là đại diện của chị H trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà La Liên H.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H trình bày: Ông có thuê mặt bằng phía trước của căn nhà bà La Liên H địa chỉ số 158, đường Trần Phú,khóm Y, phường X, thành phố T với giá 1.000.000 đồng/tháng, chỉ thỏa thuận miệng hai bên không có làm hợp đồng, để sửa xe Honda vào năm 2016 cho đến nay, do nhà đang tranh chấp, nếu sau này thuộc về ai ông sẽ hoàn trả mặt bằng lại mà không có khiếu nại và cũng không yêu cầu bồi thường thiệt hại gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 12/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Liên H, chia tài sản chung nhà và đất thuộc thửa số 106, tờ bản đồ số 07, có diện tích 218,8m^2, loại đất ở, tại số 158, Trần Phú, khóm Y, phường X thành phố T, tỉnh T cho các đồng sở hữu bà La Liên H, ông La Quang M và ông La Quang V như sau:

Giá trị tài sản nhà và đất thuộc thửa số 106, tờ bản đồ số 07, có diện tích 218,8m^2, loại đất ở, tọa lạc tại số 158, Trần Phú, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T là 2.611.556.181 đồng (Hai tỷ sáu trăm mười một triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn một trăm tám mươi mốt đồng), giá trị phần sở hữu bà La Liên H được hưởng là 43% tương ứng 1.122.969.157 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn một trăm năm mươi bảy đồng), ông La Quang M được hưởng là 28.5% tương ứng 744.293.512 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm chín mươi ba ngàn năm trăm mười hai đồng), ông La

Quang V được hưởng là 28.5% tương ứng 744.293.512 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm chín mươi ba ngàn năm trăm mười hai đồng).

Về hiện vật: Giao cho bà La Liên H toàn quyền sở hữu, sử dụng nhà ở và đất thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 7, diện tích 218,8m^2, loại đất ở tại số 158, Trần Phú, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số: 2834/QĐ – UBND do UBND thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh T cấp ngày 09 tháng 12 năm 2009 (kèm theo Sơ đồ hiện trạng biên bản thẩm định tại chổ ngày 12/11/2015 và trích lục bản đồ địa chính số: 2940/TL-CNVPĐKĐĐ, ngày 24/12/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T).

Bà La Liên H có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan chức năng để tiến hành thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản nhà và đất đã được giao tại số 158, Trần Phú, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T.

Về nghĩa vụ thanh toán: bà La Liên H phải thanh toán cho các ông La Quang M, La Quang V mỗi người 744.293.512 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm chín mươi ba ngàn năm trăm mười hai đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Cùng ngày 13 tháng 3 năm 2019 ông La Quang V, ông La Quang C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 12/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại phần đất tranh chấp diện tích 218,8m^2, tọa lạc tại số 158, T, CF, cáo bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 12/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận cho bà được chia 2/3 giá trị tài sản nhà và đất số 158 Trần Phú, khóm Y, phường X, thành phố T.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019 bà La Liên H có đơn xin rút một phần yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Nguyên đơn bà La Liên H, ông La Quang V là bị đơn và ông La Quang C là người đại diện hợp pháp của cho bị đơn ông La Quang M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thương lượng được với nhau về việc giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ nào mới tại phiên tòa phúc thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bà H có phần hợp lý, bà chứng minh được sự việc bà đã có bỏ tiền mua đất của ông L và xây dựng nhà giữa và nhà sau vấn đề này ông V, bà T đã ký tên xác nhận. Nhưng bà yêu cầu chia 60% chưa hợp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà 50% tổng giá trị nhà đất. Kháng cáo yêu

cầu của ông C, ông M về việc định giá lại giá thấp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giá mới, kháng cáo của bị đơn yêu cầu chia 1/3 là không hợp lý đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến này.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà La Liên H, trình bày: Ông V cũng ký tên xác nhận bà H đã có bỏ tiền ra mua đất, xây nhà sau nhà giữa nên có cơ sở khẳng định công sức của bà H như bà H trình bày. Nên tại phiên tòa hôm nay bà H vẫn thiện chí theo giá mới thiện chí chia thừa kế cho ông V, ông M và bà cũng tự nguyện thay đổi kháng cáo chỉ yêu cầu chia phần cho bà H 60% trên toàn bộ nhà đất là thấp hơn so với yêu cầu kháng cáo của bà nên đây là sự đối xử tình lý của bà H. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bà H tại phiên tòa hôm nay.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông La Quang M, ông La Quang V trình bày: Nhà đất tranh chấp là tài sản của ông C và bà T, vấn đề này đã có văn bản của bà T tặng cho ông V, ông M và bà H. Do đó, bà H không thừa hưởng nhiều hơn được nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm chia giá trị nhà đất cho ông M và ông V mỗi người 1/3 theo giá trị tại thời điểm xét xử như ý kiến của ông V và ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét kháng cáo của bà La Liên H là nguyên đơn; ông La Quang M, ông La Quang V là bị đơn còn trong hạn luật định được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà La Liên H về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận cho bà được hưởng 2/3 giá trị tài sản chung tranh chấp là nhà và đất số 158 T, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T. Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Bà H cho rằng đã đưa tiền cho cha là ông La C mua đất với diện tích 218,8m^2 và nhà ở tọa lạc tại số 158 được thể hiện qua Tờ nhường đất ở của ông Châu Tử L cho ông La C (BL 44), đồng thời tại giấy xác nhận nguồn gốc đất căn nhà số 158 T, khóm Y, phường X, thành phố T ngày 16/01/2010 được ông La Quang V và bà Tiêu Thị T xác nhận " nguyên vào năm 1965, cha tôi ông La C bỏ tiền xây dựng phần trước căn nhà. Đến năm 1991 mua lại của ông Châu Tử L do cha tôi đứng tên nhưng thực tế là bà La Liên H là người đứng ra thanh toán, chi trả tiền cho ông L" (BL 438). Qua đó cho thấy việc bà H đã bỏ ra tiền để thanh toán tiền chuyển nhượng đất của ông Châu Tử Liên là có thật.

- Đối với lời khai bà H cho rằng bà đã bỏ tiền ra để xây dựng nhà giữa, nhà sau bà đã bỏ công sức đóng góp tu bổ, tôn tạo gìn giữ nhà đất đang tranh chấp với lời khai này bà H không chứng minh được khi sửa chữa xây dựng nhà bà không có xin cấp phép xây dựng, không có bảng vẽ thiết kế, không có bảng tính kết cấu khối lượng giá trị xây dựng bao nhiêu tiền, ai là người đứng ra xây

dựng ông V, ông M, ông C cho rằng bà H từ nhỏ đã sống với cụ C, cụ T, khi bà H có chồng và tiếp tục sống chung, chăm sóc, nuôi dưỡng cụ C, cụ T tại căn nhà và đất số 158 cho đến nay, hàng ngày bà H sống và kinh doanh tại nhà rất lâu trên 20 năm, nên nhà xuống cấp phải tự tu bổ để ở. Qua các lời khai của các bị đơn, người đại diện cho bị đơn khai cho thấy việc bà H có bỏ công sức tu bổ nhà và tiền đóng góp mua phần diện tích đất tranh chấp nhưng bà H không xác định số tiền cụ thể bà đóng góp. Thực tế bà là người con gái trực tiếp ăn chung, ở chung và làm chung với cha mẹ do đó khi xét xử Tòa án sơ thẩm xác định nhà đất của ông C, bà T và do bà H có công sức đóng góp có công nuôi dưỡng cha mẹ khi còn sống, chi xuất lo liệu tiền bạc lo cho cha mẹ khi lâm bệnh và lo ma chay mai táng cho cha mẹ khi chết nên án sơ thẩm chia cho bà H, tỷ lệ nhiều hơn ông M, ông V là đã có xem xét bản chất vụ án. Nhưng xét thấy qua tranh tụng tại phiên tòa hôm nay thấy rằng công sức của bà H tạo dựng nhà đất cũng như công lao nuôi dưỡng, lo lắng cho cha mẹ như nói trên là công lao lớn nên cần xem xét đánh giá công sức đóng góp này của bà H là lớn hơn đánh giá của án sơ thẩm. Do đó nghĩ nên giao cho bà H được hưởng 25% phần thừa kế của bà được hưởng và 25% phần công sức đóng góp, nuôi dưỡng lo lắng cho cha mẹ, còn lại 50% chia hai ông V và ông M mỗi người 25% , vậy sẽ hợp tình hợp lý hơn.

Xét về giá trị tài sản tranh chấp Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng cộng là 2.611.556.181 đồng (hai tỷ, sáu trăm mười một triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm tám mươi mốt đồng) sau khi xét xử sơ thẩm ông V và ông M kháng cáo cho rằng giá trị đất án sơ thẩm xác định là thấp so với giá thị trường và đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại phần đất tranh chấp để bảo đảm tối ưu giá trị tài sản tranh chấp theo giá thị trường. Cấp phúc thẩm tiến hành trưng cầu cơ quan chức năng tiến hành định giá quyền sử dụng đất tranh chấp theo quy định của pháp luật. Kết quả được cấp phúc thẩm xác định tổng giá trị nhà đất là 3.746.690.581 đồng (ba tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm chín chục nghìn, năm trăm tám mươi mốt đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, các bị đơn đã thống nhất giá trị tài sản này. Do đó, việc phân chia tài sản theo như nhận định trên như sau: Tổng giá trị tài sản bà H được hưởng 50% bằng 1.873.345.290 đồng (một tỷ tám trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm chín chục đồng) còn 1.873.345.290 đồng (50% giá trị còn lại) chia cho ông C và ông V mỗi người được hưởng ½ là 936.672.645 đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H được quyền hưởng hiện vật toàn bộ nhà đất tranh chấp và buộc bà Hương có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông C và ông V là đã có xem xét điều kiện chổ ở, nhu cầu nhà ở, tình trạng cụ thể nhà đất (không thể phân chia nhỏ bằng hiện vật được) một cách có tình có lý. Quyết định này của án sơ thẩm các bị đơn không có kháng cáo. Do đó, cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm, giao cho bà Hương được hưởng trọn nhà đất tranh chấp. Buộc bà H phải thanh toán cho ông C và ông V số tiền theo giá trị cấp phúc thẩm xác định như nêu phần trên.

[3] Ý kiến Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn là có cơ sở phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên phiên tòa phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Ý kiến của Luật sư bảo vệ cho bị đơn về phần giá trị tài sản cần tính theo giá trị được xác định ở cấp phúc thẩm là hợp lý nên được chấp nhận. Ý kiến đề nghị chia đều tài sản cho các đương sự là không công bằng như đã phân tích trên nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T là phù hợp, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Do các đương sự trong vụ án là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ phúc thẩm lại cho các đương sự đã nộp.

Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị sửa đổi có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà La Liên H.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông La Quang V, ông La Quang C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh T về việc "Tranh chấp chia tài sản chung" giữa nguyên đơn bà La Liên H với đồng bị đơn ông La Quang M, ông La Quang V.

Căn cứ Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 620, Điều 622, Điều 650, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quảy lý và sử dụng án phí Tòa án.

Xác định tài sản tranh chấp trong vụ án này tổng cộng là 3.746.690.581 đồng (Ba tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm chín chục nghìn, năm trăm tám mươi mốt đồng).

Bà La Liên H được hưởng 25% giá trị công sức đống góp là 936.672.645 đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng) và bà La Liên H được hưởng giá trị phần thừa kế của bà là 936.672.645 đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

Ông La Quang M và ông La Quang V mỗi người được hưởng 936.672.645 đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

Cho bà H được quyền sở hữu toàn bộ nhà đất tranh chấp bao gồm: nhà ở và đất thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 7, diện tích 218,8m^2, loại đất ở tại số 158, T, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh T theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số: 2834/QĐ – UBND do UBND thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh T cấp ngày 09 tháng 12 năm 2009 (kèm theo Sơ đồ hiện trạng biên bản thẩm định tại chổ ngày 12/11/2015 và trích lục bản đồ địa chính số: 2940/TL-CNVPĐKĐĐ, ngày 24/12/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T) nhưng bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông M và ông V mỗi người 936.672.645 đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các ông La Quang M, ông La Quang V, bà La Liên H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số: 0010700, ngày 27/5/2015, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà La Liên H, ông La Quang , ông La Quang V không phải nộp. Bà La Liên H, được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001080 ngày 23/3/2019; ông La Quang M, được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001047 ngày 13/3/2019; ông La Quang V được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001048 ngày 13/3/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh.

Về chi phí khảo sát định giá: Tổng chi 02 cấp sơ thẩm và phúc thẩm là 2.722.000 đồng (hai triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng) chia 04 phần bà La Liên H phải nộp 02 phần chi phí khảo sát định giá là 1.361.000 đồng (một triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng), ông La Quang M, ông La Quang V mỗi người phải nộp 680.500 đồng (sáu trăm tám chục nghìn lẽ năm trăm đồng).

Bà La Liên H nộp tạm ứng 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng). Ông La Quang C nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Tổng nộp 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng hoàn trả lại cho bà H phần còn thừa là 2.139.000 đồng (hai triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng). Phần tạm ứng ông C nộp được trừ vào tiền chi phí định giá ông M, ông V phải chịu. Số tiền còn thừa trả lại ông C là 2.320.000 đồng (hai triệu ba trăm hai chục nghìn đồng). Như vậy, khi thu tiền chi phí khảo sát định giá phúc thẩm ông V phải trả cho ông C 680.000 đồng (sáu trăm tám chục nghìn đồng). Ông La Quang C được đến Tòa án nhân dân tỉnh T nhận lại tiền tạm ứng còn thừa 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh T;
- TAND thành phố T;
- CCTHADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Đăng cổng TTĐTTA;
- Lưu HS, Tổ HCTP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trịnh Minh Tự